

Số: 159/BC-UBND

Bình Định, ngày 26 tháng 9 năm 2013

BÁO CÁO

Thực trạng nguồn nhân lực và các chính sách liên quan đến phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc và miền núi tỉnh Bình Định

*(Theo Công văn số 698/UBND-CSĐT ngày 01/8/2013
của Ủy ban Dân tộc)*

I. THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC ĐỊA PHƯƠNG

1. Số lượng, cơ cấu dân số theo giới tính, dân tộc; tổng số người trong độ tuổi lao động, chia theo dân tộc kinh, dân tộc thiểu số và từng dân tộc

Dân số toàn tỉnh 1.551.347 người. Trong đó: dân số thành thị 429.000 người, dân số khu vực nông thôn 1.122.347 người. Dân số các dân tộc thiểu số 36.764 người; trong đó: nam giới 17.040 người, chiếm tỷ lệ 48,7%; nữ giới 19.724 người, chiếm tỷ lệ 51,3%.

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động của tỉnh 899.300 người, trong đó lao động người dân tộc thiểu số 20.700 người, chiếm tỷ lệ 2,3% chủ yếu là dân tộc Chăm, Bana và Hrê...

2. Chất lượng nguồn nhân lực

- Thể lực của nguồn nhân lực vùng dân tộc và miền núi

- + Tuổi thọ bình quân: 72 tuổi.
- + Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng: 18,20%
- + Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi: 1,2%
- + Tỷ lệ người mắc bệnh các dịch bệnh phổ biến: 1,25%..
- + Vấn đề tảo hôn, hôn nhân cận huyết : Rất ít không đáng kể.

- Trí lực

+ Trình độ học vấn của đồng bào các dân tộc thiểu số được nâng lên đáng kể; các huyện miền núi đã đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào tháng 12 năm 2004, đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi vào tháng 12 năm 2005. Tuy nhiên, các tiêu chí mới vừa đạt chuẩn cần phải được kiểm tra, duy trì thường xuyên mới đạt chuẩn một cách bền vững.

+ Trình độ chuyên môn kỹ thuật của nguồn nhân lực, từ năm 2000 đến nay hàng năm có bình quân 50 học sinh cử tuyển vào các trường đại học và cao đẳng, 50 học sinh vào các trường trung cấp chuyên nghiệp và 200 học sinh học các trường dạy nghề. Đội ngũ trên đã bổ sung đáng kể cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo huyện, xã vùng dân tộc miền núi có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

- Tâm lực

Trang văn bản chỉ đạo, điều hành: vbdh.ubndbinhdinh.vn

+ Về nhận thức, hiểu biết xã hội và kỹ năng sống: Do được đào tạo cơ bản và trong điều kiện kinh tế hội nhập nên nguồn nhân lực vùng dân tộc miền núi đã nâng cao nhận thức, hiểu biết về chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội và an ninh quốc phòng; sống ngày càng có kỹ năng sống và hòa nhập tốt với đà phát triển chung của xã hội.

+ Về tính năng động và thích ứng trong môi trường làm việc mới, phần lớn nguồn nhân lực trẻ được đào tạo căn bản chính quy, chuyên nghiệp nắm vững kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ khi tham gia công tác ở địa phương có tính năng động và thích ứng trong môi trường làm việc mới. Tuy nhiên, còn một phần nhỏ nhân lực còn tính ỷ lại, lúng túng chậm thích ứng với môi trường làm việc mới.

+ Tác phong và kỷ luật lao động, phần lớn cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia các cơ quan cấp huyện làm việc có trách nhiệm và ý thức kỷ luật phần lớn đều tốt; riêng cấp xã một bộ phận không nhỏ có tác phong còn lề mề, chậm chạp, chấp hành giờ giấc thiếu nghiêm túc, trong công việc giải quyết thiếu nhanh chóng, chần chừ vì không chịu nghiên cứu đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Một bộ phận không nhỏ nguồn nhân lực là cán bộ cấp xã lớn tuổi có nhiều kinh nghiệm nhưng thiếu chuyên môn nghiệp vụ làm việc nhiệt tình nhưng còn lúng túng, chậm chạp.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI

1. Các chính sách, chương trình dân số; hoạt động tuyên truyền kế hoạch hóa gia đình, tránh tảo hôn, hôn nhân cận huyết

Từ năm 2010, thực hiện chỉ đạo tại Công văn số 488/TCDS-DS ngày 21/6/2010 của Tổng cục Dân số về việc xây dựng Kế hoạch hoạt động năm 2010 mô hình nâng cao chất lượng dân số dân tộc ít người, Sở Y tế đã xây dựng kế hoạch số 959/KH-SYT ngày 28/7/2010 về nâng cao chất lượng dân số của một số dân tộc thiểu số tỉnh Bình Định năm 2010, trong đó tập trung các nội dung chính sau:

- Tăng cường chăm sóc sức khỏe sinh sản/ kế hoạch hóa gia đình (viết tắt SKSS/KHHGD), từng bước nâng cao chất lượng dân số cho 3 dân tộc Bana, Hrê và Chăm góp phần bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số trong tỉnh;

- Triển khai ở 3 huyện miền núi: An Lão, Vân Canh và Vĩnh Thạnh (gồm 20 xã, thị trấn).

- Các hoạt động tuyên truyền như:

- + Xây dựng Kế hoạch hoạt động “Nâng cao chất lượng dân số của một số dân tộc thiểu số tỉnh Bình Định” năm 2010, với mục đích là cơ sở pháp lý để tăng cường triển khai các hoạt động về Dân số - KHHGD, chăm sóc SKSS, góp phần nâng cao chất lượng dân số cho vùng dân tộc và miền núi;

- + Tổ chức Hội nghị triển khai thực hiện Kế hoạch trên cho cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể, tổ chức xã hội và những người có uy tín trong cộng đồng và tổ chức lớp tập huấn về kiến thức, kỹ năng tuyên truyền, tư vấn về Dân số-

KHHGD, SKSS với mục đích cung cấp kiến thức và kỹ năng tuyên truyền, tư vấn về Dân số-KHHGD, SKSS để thực hiện tuyên truyền, tư vấn tại cộng đồng;

+ Nâng cao năng lực về cung cấp dịch vụ SKSS/ KHHGD với mục đích nâng cao năng lực cho trạm y tế về cung cấp dịch vụ SKSS/ KHHGD cho cộng đồng. Tổ chức tuyên truyền trên Đài Truyền thanh, panô, áp phích với mục đích cung cấp thông tin về các hoạt động của kế hoạch nhằm nâng cao nhận thức cho người dân về chất lượng dân số. Tổ chức nói chuyện chuyên đề về nâng cao chất lượng dân số, các đội văn nghệ cho đồng bào dân tộc thiểu số tại cộng đồng với mục đích cung cấp thông tin, kiến thức về Dân số-KHHGD, SKSS, sức khỏe bà mẹ, trẻ em cho cộng đồng nhằm nâng cao nhận thức để chuyển đổi hành vi về Dân số-KHHGD, SKSS;

+ Biên soạn, nhân bản và cung cấp các sản phẩm truyền thông bằng hình ảnh, ngôn ngữ dân tộc thiểu số với mục đích cung cấp cho đồng bào dân tộc kiến thức về Dân số-KHHGD, SKSS, sức khỏe bà mẹ, trẻ em thông qua ấn phẩm;

+ Xây dựng thí điểm mô hình câu lạc bộ tư vấn và chăm sóc SKSS cho học sinh Trường Dân tộc nội trú với mục đích cung cấp kiến thức về SKSS vị thành niên, Dân số-KHHGD, làm mẹ an toàn cho học sinh đang học ở các Trường Dân tộc nội trú;

- Kết quả thực hiện đến cuối năm 2012

Đã xây dựng 98 câu lạc bộ sinh hoạt các nội dung về nâng cao chất lượng dân số với 1.364 người tham gia; tổ chức 28 buổi tuyên truyền, tư vấn vận động tại cộng đồng với 1.120 lượt người tham gia; tuyên truyền bằng tiếng kinh và tiếng dân tộc những kiến thức về chất lượng dân số, SKSS/ KHHGD với 188 buổi phát thanh; xây dựng 02 chuyên đề chăm sóc SKSS/ KHHGD miền núi bằng tiếng kinh và tiếng dân tộc Bana với 16 lần phát thanh trên Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định, thời lượng mỗi lần phát là 15 phút. Sáng tác một bài hát “Về miền núi hôm nay” để tuyên truyền về Dân số-KHHGD bằng tiếng kinh và tiếng dân tộc Bana; tổ chức 04 lớp tập huấn để cung cấp kiến thức và kỹ năng tuyên truyền, tư vấn về Dân số-KHHGD, SKSS, chất lượng dân số với 160 người tham dự; tổ chức 23 buổi nói chuyện chuyên đề về nâng cao chất lượng dân số cho đồng bào dân tộc thiểu số tại cộng đồng với 920 người tham dự; cấp phát 2.225 tờ rơi và 198 đĩa CD tuyên truyền về Dân số-KHHGD.

2. Chính sách giáo dục

2.1. Kết quả và thành tựu của chính sách giáo dục

2.1.1. Giáo dục mầm non

Bộ Chính trị, Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương và tỉnh đã ban hành nhiều chính sách quan trọng nhằm góp phần giải quyết khó khăn cho giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số, các chính sách cụ thể:

- Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/8/2004 của Bộ Chính trị; UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 28/5/2007 quy định chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số; các huyện được thụ hưởng chính sách: Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, Tây Sơn và các xã có đồng bào dân

tộc thiểu số sinh sống tại các huyện Hoài Ân, Phù Cát; chế độ hỗ trợ học bổng cho học sinh mẫu giáo người dân tộc thiểu số được hỗ trợ 70.000 đồng/ em/ tháng; học sinh phổ thông các cấp được hỗ trợ 140.000 đồng/ học sinh/ tháng;

- Từ năm 2010 đến tháng 5 năm 2011, thực hiện theo Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ, học sinh là con hộ nghèo có hộ khẩu thường trú tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hỗ trợ 70.000 đồng/ em/ tháng đối với mẫu giáo và 140.000 đồng/ em/ tháng đối với học sinh phổ thông các cấp;

- Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ: Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại vùng cao và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn học phí và hỗ trợ chi phí học tập 70.000 đồng/ học sinh/ tháng;

- Thông tư Liên tịch số 09/2013/TTLT- BGDDT-BTC-BNV hướng dẫn thực hiện chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non quy định tại Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg; trong đó hỗ trợ trẻ em 5 tuổi ở các cơ sở giáo dục mầm non có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, núi cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn... 120.000 đồng/tháng (một năm học 9 tháng) theo Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi giai đoạn 2010 – 2015 và trẻ em mẫu giáo 3 và 4 tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới , núi cao, hải đảo, các xã và thôn bản có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành.

2.1.2. Giáo dục phổ thông

- Đang triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BGDDT-BTC ngày 16/7/2013 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, mức hỗ trợ tiền ăn: mỗi tháng học sinh được hỗ trợ bằng 40% mức lương tối thiểu chung và được hưởng không quá 9 tháng/ năm học/ học sinh;

- Đang triển khai Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; trong đó học sinh tiểu học và trung học cơ sở đang học tại các trường phổ thông dân tộc bán trú; học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; học sinh là người dân tộc thiểu số có cha mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp có hộ khẩu thường trú tại xã, thôn có điều kiện kinh tế – xã hội ĐBKK, không hưởng chế độ nội trú, có nhà ở xa trường hoặc gia đình cách trở không thể đi đến trường và trở về trong ngày đang học tại các trường trung học phổ thông và phổ thông có nhiều cấp học công lập.

2.1.3. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú

Toàn tỉnh có 01 trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh và 04 phổ thông dân tộc nội trú huyện gồm: An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân.

Đã thực hiện Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 về hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng học bổng chính sách bằng 80% mức lương tối thiểu của Nhà nước và được hưởng 12 tháng trong năm, chế độ hưởng: học sinh nếu học tập rèn luyện tốt, đạt kết quả từ khá trở lên (ở năm học trước đó) được Nhà trường thưởng một lần/ năm như sau: 400.000 đồng nếu đạt khá, 600.000 đồng nếu đạt giỏi, 800.000 đồng nếu đạt xuất sắc và một số chế độ khác theo Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009.

2.1.4. Trường phổ thông dân tộc bán trú

Toàn tỉnh có 09 trường phổ thông dân tộc bán trú ở các huyện: Vân Canh (02 trường), Vĩnh Thạnh (02 trường), An Lão (03 trường), Tây Sơn (01 trường), Hoài Ân (1 trường).

Đã thực hiện Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú; Thông tư liên tịch số 65/2011/TTLT-BGDĐT-BTC-BKHĐT ngày 22/12/2011 hướng dẫn thực hiện theo Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ: Học sinh học bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn... được hỗ trợ tiền ăn bằng 40% mức lương tối thiểu chung và được hưởng không quá 9 tháng/ năm học/ học sinh.

2.1.5. Dự bị đại học

Hằng năm các em dân tộc thiểu số đăng ký vào học Trường Dự bị Đại học Trung ương Nhà Trang khoảng 6 em; trường thực hiện chế độ cho học sinh theo Thông tư Liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện một số chế độ tài chính đối với học sinh các Trường Phổ thông dân tộc nội trú và các Trường Dự bị đại học dân tộc.

2.1.6. Đào tạo theo hình thức cử tuyển

Đã thực hiện Thông tư số 13/2008/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC-BNV-UBDT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Học phí trả cho cơ sở đào tạo nơi cử người học theo chế độ cử tuyển đến học; trợ cấp tiền ăn, ở, đi lại, mua sách vở, đồ dùng học tập, bảo hiểm y tế: Mức trợ cấp tối thiểu bằng 50% mức lương tối thiểu chung của Nhà nước, số tháng được trợ cấp trong năm là 10 tháng; tiền học bổng được trợ cấp bằng 80% mức lương tối thiểu chung của Nhà nước, số tháng được trợ cấp trong năm là 12 tháng.

2.2. Những hạn chế của những chính sách ban hành trong quá trình thực hiện chính sách giáo dục tại địa phương

- Một số văn bản hướng dẫn thực hiện còn chậm, đã làm cho các chính sách được ban hành chưa kịp thời phát huy hiệu quả đến các đối tượng thụ hưởng thụ;

- Đối với Nghị định số 49/2010/NĐ-CP, kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh được quy định do Phòng LĐ-TB&XH huyện, thị xã, thành phố chi trả, trong khi học sinh do ngành Giáo dục và Đào tạo quản lý, lập dự toán kinh phí hỗ trợ báo cáo qua Phòng LĐ-TB&XH để chi trả trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng, nên việc chi trả kinh phí không kịp thời, gây phiền hà cho gia đình và học sinh, khó khăn cho ngành Giáo dục và Đào tạo trong công tác tổng hợp số liệu báo cáo đánh giá;

- Một số văn bản hướng dẫn thực hiện ban hành chậm đã dẫn đến một số nội dung giao trách nhiệm cho địa phương quy định theo Thông tư liên tịch số 65/2011/TTLT-BGDĐT-BTC-BKHĐT hướng dẫn thực hiện Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, như: “Đối với trường hợp địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: học sinh đi học phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá, ... học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày, không đủ điều kiện từ 4 km trở lên đối với học sinh cấp tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh cấp trung học cơ sở do UBND tỉnh quy định” nên đến nay UBND tỉnh vẫn chưa ban hành văn bản quy định cụ thể cho số đối tượng này;

- Bố trí nguồn kinh phí để thực hiện chế độ cho học sinh còn chậm. Hiện nay, vẫn còn một số huyện chưa được bố trí kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ tiền ăn theo Quyết định số 239/QĐ-TTg; Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg; Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

3. Chính sách đào tạo dạy nghề cho người dân vùng dân tộc và miền núi

3.1. Kết quả thực hiện các hoạt động đào tạo nghề

3.1.1. Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm

- Thông qua Hội nghị triển khai thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ đã quán triệt, phổ biến nội dung Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 nói chung và đào tạo nghề cho lao động tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015 nói riêng đến các đại biểu lãnh đạo các Sở, ngành, lãnh đạo các hội đoàn thể, các phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện, thị xã, thành phố và các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Bình Định; trong đó có lãnh đạo của các địa phương huyện miền núi;

- Qua các Hội nghị giao ban báo chí hàng tháng, quý, năm; Sở Thông tin và Truyền thông đã chỉ đạo cho các cơ quan báo chí tiếp tục thực hiện công tác thông tin tuyên truyền thường xuyên, liên tục trên các phương tiện thông tin đại chúng về học nghề và dạy nghề cho lao động nông thôn; đặc biệt chú ý đến các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa;

- Báo Bình Định, Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định đăng tin và phát sóng nhiều tin, bài về đào tạo nghề cho người dân vùng dân tộc và miền núi, giới thiệu được nhiều mô hình lao động sản xuất trồng trọt, chăn nuôi giỏi và kinh doanh có hiệu quả; hướng dẫn bà con nông dân vùng dân tộc và miền núi về các vấn đề phân bón, nước tưới, các biện pháp phòng trừ sâu bệnh, chăn nuôi, trồng cây ăn quả, ... giữ được nét đẹp truyền thống ở địa phương;

- Đài Truyền thanh các huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão và Hoài Ân: Đã duy trì thường xuyên chuyên mục Nông nghiệp – Nông thôn và hàng tuần đều có tin, bài tuyên truyền về công tác đào tạo nghề cho người dân vùng dân tộc và miền núi;

- Đài Truyền thanh các xã, đã phối hợp với Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên thường xuyên thực hiện các tin, bài giới thiệu về mục đích, yêu cầu, tư vấn cách chọn nghề phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế của bản thân gia đình và địa phương vùng dân tộc và miền núi.

3.1.2. Điều tra khảo sát và dự báo nhu cầu dạy nghề cho lao động nông thôn vùng dân tộc và miền núi

Triển khai công tác điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề của lao động nông thôn tại 4 xã điểm của 4 huyện: Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân; khảo sát năng lực các cơ sở dạy nghề và nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo nghề của các doanh nghiệp trên địa bàn. Thông qua điều tra, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội định hướng các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh, triển khai đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu học nghề của lao động nông thôn vùng dân tộc thiểu số:

- Lao động nông thôn ở vùng trung du (xã Canh Vinh và xã Vĩnh Quang);

- Lao động nông thôn khu vực đồng bằng trung du (xã An Hòa và thị trấn Tăng Bạt Hổ);

Kết quả đã tiến hành điều tra khảo sát 4.287 hộ lao động nông thôn, với 4.444 lao động có nhu cầu học nghề, tập trung các nghề sau: chăn nuôi gia súc, gia cầm, nề - hoàn thiện, trồng cây lương thực, may và thiết kế thời trang, thú y, trồng rau, điện dân dụng ...

Thông qua khảo sát, định hướng nhu cầu học nghề, các địa phương đã đề xuất 05 mô hình dạy nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn các xã.

3.1.3. Thí điểm các mô hình dạy nghề cho lao động người dân tộc thiểu số

- Mô hình dạy nghề Chăn nuôi gia súc, gia cầm “Nuôi gà thả vườn an toàn dịch bệnh” cho 35 lao động; Mô hình “Phòng và trị bệnh gia súc, gia cầm” cho 31 học viên ở các vùng núi ở xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn;

- Mô hình dạy nghề Nuôi trồng thủy sản “Nuôi cá lóc trên bạt” cho 35 lao động nông thôn ở các vùng đầm hồ ở thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn và nhiều mô hình khác;

- Hiệu quả các mô hình trên mang lại cho người nông dân tận dụng thời gian nông nhàn và thu nhập bình quân đầu người tăng lên ước khoảng từ 1.200.000 đồng/ người/ tháng (trước kia chỉ 800.000 đồng/ người/ tháng);

Các mô hình nêu trên được triển khai dạy nghề cho người dân vùng dân tộc và các huyện miền núi. Năm 2013, Ban Chỉ đạo của tỉnh tiếp tục chỉ đạo các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh nhân rộng các mô hình dạy nghề và mở rộng thêm nhiều mô hình mới nếu có hiệu quả thì mới triển khai dạy nghề cho người dân vùng dân tộc và các huyện miền núi.

3.1.4. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề cho cơ sở dạy nghề công lập

a) Phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề công lập

- Mạng lưới cơ sở dạy nghề của tỉnh tiếp tục được phát triển theo quy hoạch, đến nay đã có: 02 trường Cao đẳng nghề; 02 trường Trung cấp nghề; 07 Trung tâm Dạy nghề; 09 Trung tâm Giáo dục thường xuyên – Hướng nghiệp thuộc ngành Giáo dục có tham gia hoạt động dạy nghề ;

Hệ thống cơ sở dạy nghề từng bước khắc phục tình trạng mất cân đối về phân bố các cơ sở dạy nghề giữa các địa phương. Một số cơ sở dạy nghề đã liên kết đào tạo một số nghề mới nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội.

b) Hỗ trợ đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề công lập

Từ năm 2010 đến 2013, UBND tỉnh đã có quyết định phân bổ kinh phí cho các cơ sở dạy nghề được đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị theo Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn với kinh phí 49 tỷ đồng.

Các cơ sở dạy nghề thụ hưởng nguồn kinh phí đầu tư thực hiện theo quy trình đấu thầu, xây lắp theo quy định của pháp luật; Thiết bị dạy nghề mua sắm phù hợp tạo điều kiện công tác thực hành nghề nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, việc mua sắm thiết bị dạy nghề ở một số nghề chưa được đồng bộ do nguồn kinh phí còn hạn chế.

3.1.5. Phát triển chương trình, giáo trình, học liệu

Các cơ sở dạy nghề tham khảo các chương trình dạy nghề của Tổng cục dạy nghề và của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành đã tổ chức biên soạn mới, chỉnh sửa theo tiêu chuẩn kỹ năng nghề phù hợp với kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế của địa phương và theo Chương trình, biên soạn giáo trình trình độ sơ cấp nghề theo quy định tại Thông tư số 31/2010/TT-BLĐTBXH ngày 08/10/2010 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội là 55 chương trình. Trong đó, Chương trình đào tạo nghề Nông nghiệp là 21 chương trình; chương trình đào tạo nghề Phi Nông nghiệp là 34 chương trình để dạy nghề cho lao động nông thôn, trong đó có dạy nghề cho dân tộc thiểu số.

Tuy nhiên, việc biên soạn chương trình giáo trình vẫn còn hạn chế nhất là một số nghề Nông nghiệp; nội dung và thời gian giảng dạy cho đối tượng là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số còn chưa phù hợp.

3.1.6. Phát triển giáo viên, người dạy nghề, cán bộ quản lý dạy nghề

- Phát triển đội ngũ giáo viên, người dạy nghề:

+ Tổng số người tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn là 418 người. Trong đó: Giáo viên cơ hữu 215 người, giáo viên thỉnh giảng 113 người, nghệ nhân và người có tay nghề cao tham gia dạy nghề 90 người;

+ Còn 04 Trung tâm dạy nghề công lập của các Hội đoàn thể chưa bố trí đủ giáo viên cơ hữu theo quy định;

+ Số giáo viên dạy nghề đạt chuẩn, chiếm tỷ lệ 94,38%. Năm qua đã có 129 lượt giáo viên dạy nghề (viết tắt GVDN) được bồi dưỡng các khóa đào tạo kỹ năng nghề; bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề. Tỷ lệ GVDN được bồi dưỡng đạt 39,33% ;

+ Số lượng giáo viên dạy nghề và huy động các nhà khoa học, nghệ nhân cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người có tay nghề cao tham gia dạy nghề vẫn còn thiếu. Hiện nay, tỷ lệ học sinh quy đổi trên giáo viên mới đạt 26 học viên/ giáo viên và kỹ năng nghề còn hạn chế.

- Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý dạy nghề

+ Các huyện, thành phố, thị xã chưa bố trí được 01 biên chế chuyên trách về công tác dạy nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Hàng năm, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đều tổ chức tập huấn nâng cao năng lực quản lý nhà nước về Dạy nghề - Việc làm cho cán bộ lãnh đạo và chuyên viên Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội, Lãnh đạo UBND xã và nhân viên làm công tác văn hóa xã; nhưng nhìn chung năng lực của cấp huyện, xã trong quản lý nhà nước về dạy nghề còn nhiều hạn chế; nhất là các chỉ tiêu đánh giá về hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn.

3.1.7. Hỗ trợ lao động nông thôn vùng dân tộc và miền núi học nghề

Căn cứ văn bản hướng dẫn xây dựng kế hoạch dạy nghề hàng năm của Tổng cục Dạy nghề; Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Bình Định đến năm 2020 và Đề án đào tạo nghề cho lao động tỉnh Bình Định giai đoạn 2012 – 2015 đã được UBND tỉnh phê duyệt; qua điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề trên địa bàn và năng lực, quy mô tuyển sinh của các cơ sở dạy nghề. Hàng năm, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổng hợp chỉ tiêu tuyển sinh học nghề của các cơ sở dạy nghề đăng ký, cân đối kinh phí được duyệt, định mức chi phí đào tạo được UBND tỉnh phê duyệt tính ra số người học nghề phối hợp với các Sở: Kế hoạch – Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Văn phòng UBND tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt, chỉ tiêu, kinh phí dạy nghề hàng năm để triển khai thực hiện, ưu tiên phân bổ chỉ tiêu, kinh phí dạy nghề cho dân tộc và miền núi;

Từ năm 2010 đến ngày 01/8/2013 từ nhiều nguồn kinh phí đã hỗ trợ cho 988 lao động được học nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng. Trong đó, từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề (nguồn Đề án 1956) hỗ trợ lao động nông thôn học nghề (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng): đào tạo 08 nghề (05 nghề nông nghiệp, 03 nghề phi nông nghiệp), với 457 người.

3.1.8. Hiệu quả công tác dạy nghề cho người dân vùng dân tộc và miền núi

Nhà nước rất quan tâm và có nhiều chính sách hỗ trợ cho người dân vùng dân tộc và miền núi, đặc biệt là trong công tác học nghề, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo và khuyến khích đào tạo nâng cao trình độ cho đồng bào dân tộc thiểu số; Hàng năm tổ chức dạy nghề tại chỗ cho lao động nông thôn về sản xuất nông,

lâm, ngư nghiệp, ngành nghề phi nông nghiệp. Số lượng người học nghề năm sau tăng hơn năm trước, ngành nghề đào tạo đa dạng hơn, chất lượng đào tạo được nâng lên; Thông qua sàn giao dịch việc làm, hội chợ việc làm ..., được tổ chức định kỳ, thường xuyên để tăng cơ hội gặp gỡ, trao đổi việc làm giữa người lao động và người sử dụng lao động. Nhiều Trung tâm đã chủ động phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp, các cơ sở đào tạo tổ chức các sàn giao dịch việc làm lưu động, trực tiếp cho từng đối tượng, cụm xã, và đến được với các đối tượng lao động là người dân vùng dân tộc và miền núi, góp phần giải quyết việc làm đưa lao động đi làm việc tại các doanh nghiệp và xuất khẩu lao động.

Nhìn chung về đào tạo nghề cho người dân tộc thiểu số đã đáp ứng được một phần lớn nhu cầu của địa phương và số người lao động sau khi học nghề xong đã được các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và dịch vụ tiếp nhận khoản 10 – 15%, còn lại khoảng 70% tự tạo việc làm, đã phát huy được kiến thức, kỹ năng vào công nghệ sản xuất.

Tuy nhiên, cơ cấu trình độ đào tạo chưa hợp lý thiếu lao động đào tạo ở trình độ lành nghề, đội ngũ công nhân kỹ thuật ở các ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo và công nghệ chế biến Nông – lâm – thủy sản; chất lượng đào tạo nghề chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp; Các cơ sở dạy nghề chưa có sự phối hợp chặt chẽ với các cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ trong việc dạy nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động.

3.2. Những thành tựu và hạn chế của các chính sách

- Những thành tựu:

+ Công tác triển khai Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định 2072/QĐ-CTUBND ngày 13/9/2010 và Quyết định 299/QĐ-CTUBND ngày 18/6/2012 của UBND tỉnh Bình Định trên địa bàn của tỉnh kịp thời, đúng tiến độ, đạt kết quả tốt;

+ Mạng lưới cơ sở dạy nghề được củng cố và phát triển; các điều kiện để đảm bảo cho chất lượng dạy nghề đã được tăng cường đáng kể như: cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề, đội ngũ giáo viên dạy nghề, cán bộ quản lý dạy nghề, chương trình, giáo trình, học liệu học nghề;

+ Các cơ sở dạy nghề, Hội đoàn thể và doanh nghiệp đã có nhiều cố gắng trong công tác dạy nghề hàng năm, số học viên sau khi học nghề có việc làm trên 75% góp phần giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

- Một số hạn chế tồn tại:

+ Sự phối hợp triển khai thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định 2072/QĐ-CTUBND ngày 13/9/2010 và Quyết định 299/QĐ-CTUBND ngày 18/6/2012 của UBND tỉnh Bình Định của các sở, ngành, địa phương trên địa bàn của tỉnh chưa đồng bộ, thiếu chặt chẽ, chưa bố trí được 01 biên chế chuyên trách về công tác dạy nghề;

+ Hệ thống văn bản hướng dẫn về công tác dạy nghề cho lao động nông thôn, Trung ương ban hành chưa kịp thời và có sự chồng chéo giữa các Bộ, ngành đã gây khó khăn cho việc triển khai dạy nghề cho lao động nông thôn;

+ Ngân sách nhà nước đầu tư dạy nghề giảm so với kế hoạch đề ra (kinh phí Trung ương và địa phương), chưa có kinh phí cho một số hoạt động của Đề án đã gây khó khăn cho việc triển khai dạy nghề cho lao động nông thôn; Kinh phí phân bổ cho nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã hàng năm chưa đáp ứng được nhu cầu đào tạo cán bộ, công chức xã theo Đề án;

+ Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên dạy nghề ở một số cơ sở dạy nghề còn yếu và thiếu; chất lượng đào tạo nghề chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp; các cơ sở dạy nghề chưa có sự phối hợp chặt chẽ với UBND các cấp và các cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ trong việc dạy nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động;

+ Sự chênh lệch giữa mặt bằng trình độ văn hóa thấp, khả năng tiếp thu việc học các nghề kỹ thuật còn hạn chế của người dân vùng dân tộc và miền núi;

+ Người dân vùng dân tộc và miền núi rất khó tìm việc làm sau khi học nghề ở các doanh nghiệp đòi hỏi tay nghề cao. Phần lớn tự tạo việc làm và làm những công việc giản đơn;

+ Người nông dân học nghề khó tiếp cận vốn vay sau khi học nghề, mặc dù trong Quyết định 299/QĐ-UBND tỉnh Bình Định và Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã nhấn mạnh hỗ trợ 100% lãi suất vay cho lao động tổ chức làm nghề sau khi học theo Quyết định 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 nhưng đại đa số nông dân không tiếp cận được nguồn vốn nên sau khi học nghề không phát huy được hiệu quả.

4. Chính sách/ hoạt động nâng cao tâm lực cho nguồn nhân lực vùng dân tộc và miền núi

4.1. Kết quả thực hiện

4.1.1. Về các hoạt động văn hóa

- Về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở và các hoạt động văn hóa

+ Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII “*về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*”, trong những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp lãnh đạo từ Trung ương đến địa phương, nhiều chương trình nghệ thuật, nhiều hoạt động văn hóa được tổ chức phục vụ rộng khắp các địa phương, đặc biệt là các huyện miền núi vùng sâu, vùng xa, góp phần phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của đông đảo quần chúng nhân dân. Tác dụng tích cực trong việc tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân, vận động đồng bào dân tộc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, các nhiệm vụ chính trị của địa phương;

+ Các lễ hội, lễ kỷ niệm được tổ chức trọng thể, chu đáo, tiết kiệm, đảm bảo yêu cầu giáo dục truyền thống, cổ vũ tinh thần yêu nước và cách mạng, củng cố vững chắc niềm tin của nhân dân vào sự nghiệp đổi mới của Đảng, của đất nước.

Diễn hình là ngày Hội Văn hóa, Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Bình Định được tổ chức 02 năm/ lần được duy trì liên tục mấy chục năm qua.

- Về xây dựng, phát triển các thiết chế văn hóa

Trên địa bàn các huyện miền núi, ở các làng, thôn... vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã được Nhà nước quan tâm hỗ trợ để xây dựng các Nhà văn hóa, Nhà Rông, Thư viện, Trung tâm Văn hóa – TDTT, khu sinh hoạt cộng đồng, ... làm nơi sinh hoạt, tổ chức các hoạt động văn hóa – văn nghệ và hội họp chung của cộng đồng. Tại đây đã diễn ra nhiều hoạt động văn hóa, thể thao, hội họp, truyền tải các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đẩy mạnh sự đoàn kết gắn bó trong cộng đồng dân cư. Ngoài ra hàng năm, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa, các xã thuộc các huyện miền núi cũng được nhà nước quan tâm hỗ trợ các trang thiết bị âm thanh, ánh sáng phục vụ cho các hoạt động văn hóa của địa phương, góp phần nâng cao đời sống đồng bào dân tộc thiểu số.

- Về công tác đào tạo

Hàng năm, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ về văn hóa cho đội ngũ cán bộ, công tác viên văn hóa cơ sở của các xã, phường, thị trấn, trong đó cũng được đồng đạo cán bộ làm công tác văn hóa ở các huyện miền núi tham gia.

4.1.2. Hoạt động thể thao phong trào và giáo dục thể chất, kỹ năng sống

- Hoạt động thể thao phong trào

Ngày hội Văn hóa – Thể thao miền núi được duy trì thường xuyên, cấp tỉnh tổ chức 2 năm một lần, cấp huyện mỗi năm một lần thi đấu các môn bắn nỏ, bắn đá, bóng chuyền, bóng đá, kéo co, đẩy gậy, phóng lao, chạy vượt đồi và đi cà kheo ...đã thu hút hàng ngàn lượt người đến tham gia và cổ vũ tạo không khí thi đua sôi nổi rộng khắp trong đồng bào dân tộc từ thôn, bản, làng thuộc vùng xa xôi hẻo lánh, nơi mà người dân trước đây chưa có ý thức về thể dục thể thao.

Hiện nay trong 31 xã thuộc các huyện miền núi và vùng có đồng bào dân tộc của tỉnh đều có công tác viên kiêm nhiệm về công tác văn hóa, thể dục thể thao...

Năm 2009 đến năm 2013, Đoàn thể thao Dân tộc thiểu số Bình Định tham dự các Hội thao Dân tộc thiểu số toàn quốc đều đạt thành tích cao. Tại Hội thao Dân tộc thiểu số toàn quốc năm 2009 Đoàn Bình Định đã đoạt 06 HCV, 04 HCB, 04 HCD (môn bắn nỏ); tại Hội thao Dân tộc thiểu số toàn quốc năm 2011 Đoàn Bình Định đã đoạt 09 HCV, 04 HCB, 03 HCD (môn bắn nỏ, bắn ná); tại Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ V năm 2010, Đoàn Bình Định giành được 01 HCV, 02 HCB và 04 HCD (môn bắn nỏ, bắn ná).

- Giáo dục thể chất trong các trường Nội trú dân tộc

Đây là hoạt động chính khóa mang tính “bắt buộc” đối với các trường học, trong đó có học sinh THCS và PTTH các dân tộc. 100% các trường nội trú dân tộc từ tỉnh đến huyện đều có giờ dạy Thể dục chính khóa và các giờ dạy ngoại khóa chủ yếu rèn luyện và nâng cao kỹ năng các môn: bắn nỏ, bắn ná, bóng chuyền, bóng đá, kéo co, đẩy gậy, phóng lao, chạy vượt đồi.

- Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa

Nhờ vào đội ngũ cán bộ lâu năm có kinh nghiệm, biết vận dụng sáng tạo tham mưu cho cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương tại các xã miền núi và các vùng có đồng bào dân tộc sinh sống nên phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa luôn được duy trì. Hình ảnh già làng, trưởng bản được người dân kính trọng đã thể hiện tinh thần đoàn kết, gắn bó và tôn trọng nhau trong việc xây dựng phong trào TĐĐKXDĐSVH;

- Các địa phương miền núi đã có nhiều biện pháp tích cực nhằm triển khai “Đề án tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình Việt Nam” đến người dân.

4.2. Thành tựu và hạn chế

4.2.1. Thành tựu

- Công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở ở đồng bào dân tộc thiểu số thời gian qua có nhiều cố gắng, bước đầu đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân;

- Các giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc được giữ gìn, phát huy tinh thần đoàn kết, xây dựng cuộc sống mới trong cộng đồng dân tộc;

- Đội ngũ cán bộ, lãnh đạo ở cơ sở, các già làng, trưởng bản luôn gương mẫu trong mọi phong trào thi đua mà địa phương tổ chức, tích cực tham gia các lớp tập huấn, tuyên truyền, luôn nắm bắt tình hình tư tưởng của đồng bào dân tộc, ngăn chặn kịp thời các hoạt động gây mất an ninh trật tự; vận động đồng bào dân tộc xóa bỏ các hủ tục lạc hậu, bài trừ các tệ nạn xã hội;

- Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở đã trở thành phương tiện quan trọng không thể thiếu trong đời sống văn hóa của nhân dân; giữ vai trò nòng cốt trong tổ chức các hoạt động tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, xã hội của đất nước và địa phương; hệ thống thiết chế văn hóa đã tạo điều kiện cho sinh hoạt văn hóa cộng đồng ngày càng hiệu quả, bảo tồn giá trị văn hóa của dân tộc, phát huy quyền làm chủ của nhân dân góp phần xây dựng chính quyền vững mạnh, sinh hoạt văn hóa càng phong phú, đa dạng.

4.2.2. Hạn chế

- Trong bối cảnh chuyển đổi nền kinh tế và giao lưu hội nhập quốc tế, chương trình, hoạt động lễ hội và biểu diễn văn hóa nghệ thuật của đồng bào dân tộc thiểu số đang dần bị mai một và thất truyền. Các hoạt động văn hóa, gia đình, thể dục thể thao chỉ tập trung vào những ngày hội, ngày lễ lớn, chưa hoạt động thường xuyên và trải đều khắp trong năm mà chỉ dừng lại ở một số loại hình văn hóa truyền thống như: truyền hình, đội thông tin lưu động, đội chiếu bóng lưu động, Ngày hội Văn hóa – Thể thao các dân tộc thiểu số miền núi (02 năm tổ chức 01 lần)... nên mức hưởng thụ văn hóa còn chênh lệch khá xa so với đồng bằng và thành thị;

- Nhiều địa phương chưa xây dựng Kế hoạch triển khai “Đề án tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình Việt Nam”. Phần lớn cán bộ chưa được

trang bị kiến thức, phương pháp tuyên truyền và cán bộ phụ trách công tác gia đình ở các địa phương vẫn chưa có, chủ yếu là kiêm nhiệm.

5. Chính sách y tế và chăm sóc sức khỏe, thể lực người dân vùng dân tộc và miền núi

5.1 Kết quả thực hiện chính sách

- Đã thực hiện Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản. Mỗi thôn, làng đều được bố trí từ 01 đến 02 nhân viên y tế, căn cứ vào quy mô dân số và địa bàn hoạt động. Trong thời gian công tác, nhân viên y tế thôn, bản được hưởng phụ cấp hàng tháng. Mức phụ cấp hàng tháng đối với nhân viên y tế thôn, bản bằng 0,5 và 0,3 so với mức lương tối thiểu chung.

- Đã thực hiện Nghị định 64/2009/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Nghị định này quy định chế độ phụ cấp ưu đãi, phụ cấp thu hút, trợ cấp và các ưu đãi khác đối với cán bộ, viên chức y tế, lao động hợp đồng và cán bộ, nhân viên quân y trực tiếp làm công tác chuyên môn y tế tại các cơ sở y tế của Nhà nước ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Về bảo hiểm y tế: Người dân tộc thiểu số và người nghèo được Nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế, được tham gia khám chữa bệnh và cùng chi trả chi phí ưu tiên hơn so với các đối tượng khác. Đặc biệt những trường hợp nghèo được khám chữa bệnh miễn phí hoàn toàn; được thanh toán cước phí chuyển tuyến và hỗ trợ ăn, ở cho người nhà.

5.2 Thành tựu và hạn chế

Hệ thống các chính sách của Trung ương và tỉnh ban hành thể hiện rõ quan điểm ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho người dân tộc thiểu số, người nghèo. Việc triển khai thực hiện chính sách giúp người dân tộc thiểu số, người nghèo được tiếp cận các dịch vụ y tế khi ốm đau, góp phần giúp nhân dân các dân tộc thiểu số trong tỉnh có điều kiện chăm sóc sức khỏe tốt hơn, làm giảm tỷ lệ mắc bệnh; đồng thời tạo cho nhân dân có thói quen khi có bệnh đến các cơ sở y tế để khám, chữa bệnh. Hệ thống y tế xã, thôn, làng được củng cố, tăng cường và ngày càng phát triển nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh và thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, góp phần bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân, đặc biệt là người dân tộc thiểu số, người nghèo.

Tuy nhiên còn nhiều mặt hạn chế như:

- Trang thiết bị phục vụ công tác khám và điều trị ở các trạm y tế xã vùng sâu, vùng xa còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu khám và điều trị ban đầu bệnh nhân;

- Đội ngũ cán bộ y tế vùng sâu, vùng xa trình độ chuyên môn, kinh nghiệm còn hạn chế.

6. Số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị cơ sở, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc thiểu số

6.1. Số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị cơ sở

6.1.1. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức tỉnh, huyện: 25.129 người. Cụ thể:

- Phân theo cơ cấu ngạch:

+ Quản lý nhà nước: 2.176 người, chiếm tỷ lệ 8,66%;

+ Sự nghiệp công lập nhà nước: 22.953 người, chiếm tỷ lệ 91,34%.

- Phân theo thành phần dân tộc:

+ Dân tộc kinh: 24.727 người, chiếm tỷ lệ 98,4%;

+ Dân tộc thiểu số: 402 người, chiếm tỷ lệ 1,56%.

6.1.2. Tổng số cán bộ, công chức cấp xã: 3.195 người. Trong đó:

- Phân theo đối tượng:

+ Cán bộ theo chức danh bầu cử: 1.715 người, chiếm tỷ lệ 53,68%;

+ Công chức chuyên môn cấp xã: 1.480 người, chiếm tỷ lệ 46,32%.

- Phân theo thành phần dân tộc:

+ Dân tộc kinh: 2.814 người, chiếm tỷ lệ 88,08%;

+ Dân tộc thiểu số: 381 người, chiếm tỷ lệ 11,92%.

6.1.3. Tổng số người hoạt động không chuyên trách: 6.313 người, Trong đó:

- Cấp xã: 2.896 người, gồm dân tộc kinh 2.528 người, chiếm tỷ lệ 87,29% và dân tộc thiểu số 368 người, chiếm tỷ lệ 12,71%;

- Cấp thôn, bản: 3.417 người, gồm dân tộc kinh 2.440 người, chiếm tỷ lệ 71,41% và dân tộc thiểu số 977 người, chiếm tỷ lệ 28,59%.

6.1.4. Về trình độ đội ngũ cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn:

- Cán bộ công chức cấp xã: 381 người, gồm:

+ Trình độ trung cấp trở lên: 137 người, chiếm tỷ lệ 35,96%;

+ Còn lại chưa qua đào tạo chuyên môn: 244 người, chiếm tỷ lệ 64,04%.

- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 368 người, gồm:

+ Trình độ trung cấp trở lên: 103 người, chiếm tỷ lệ 27,99%;

+ Còn lại chưa qua đào tạo chuyên môn: 265 người, chiếm tỷ lệ 72,01%.

- Người hoạt động không chuyên trách cấp thôn: 977 người, gồm:

+ Trình độ trung cấp: 53 người, chiếm tỷ lệ 5,42%;

+ Còn lại chưa qua đào tạo chuyên môn: 924 người, chiếm tỷ lệ 94,58%.

6.2. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc thiểu số

6.2.1 Thực hiện chính sách

Công tác đào tạo bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức trong những năm qua được UBND tỉnh đặc biệt quan tâm, hàng năm Sở Nội vụ đã tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch đào tạo và triển khai kịp thời, trong đó có đối tượng cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số cấp xã và thôn bản.

- Năm 2010, được sự quan tâm hướng dẫn chỉnh sửa của Bộ Nội vụ, tỉnh đã có 02 bộ tài liệu đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc Chăm, Hrê được biên soạn theo chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Từ năm 2011 – 2013 tỉnh đã tổ chức được 02 lớp đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc (01 lớp tiếng Hrê/80 học viên của huyện An Lão; 01 lớp tiếng Chăm/ 45 học viên huyện Vân Canh), và năm 2013 tiếp tục tổ chức 01 lớp tiếng Hrê cho 45 học viên huyện An Lão dự kiến sẽ hoàn thành vào tháng 12 năm 2013;

- Thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”, căn cứ hướng dẫn của Bộ Nội vụ và nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia được phân bổ cho tỉnh, từ năm 2010 đến năm 2012, UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo Sở Nội vụ phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch tổ chức đào tạo, bồi dưỡng theo Đề án cho trên 3.521 lượt cán bộ, công chức xã, trong đó có đội ngũ cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số. Số kinh phí phân bổ và số cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm cụ thể như sau:

+ Năm 2010: Kinh phí 730.000.000 đồng, thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cho 1.871 lượt cán bộ, công chức xã;

+ Năm 2011: Kinh phí 530.000.000 đồng, thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cho 830 lượt cán bộ, công chức xã;

+ Năm 2012: Kinh phí 750.000.000 đồng, thực hiện mở 2 khóa mỗi khóa 5 lớp đào tạo, bồi dưỡng cho 700 lượt Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã và mở 3 lớp đào tạo kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin cho 120 cán bộ, công chức xã theo chương trình đào tạo, bồi dưỡng được Bộ Nội vụ phê duyệt.

Ngoài ra, theo quy định tại Quyết định số 44/2007/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh ban hành Quy định chế độ trợ cấp đối với cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Bình Định được cử đi học, đối với cán bộ là người dân tộc thiểu số ngoài được thanh toán chế độ học phí, sinh hoạt phí hàng tháng, đi lại còn được trợ cấp bổ sung 75.000 đồng/ người/ tháng.

- Theo phân cấp đào tạo, hàng năm UBND các huyện, thị xã, thành phố đều tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho những người hoạt động không chuyên trách cấp thôn theo quy định.

6.2.2 Thành tựu và hạn chế

Nhìn chung, cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp tuy chiếm tỷ lệ còn thấp, đa số chủ yếu công tác ở các xã thuộc các huyện: An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân và Tây Sơn nhưng đã góp phần quan trọng trong công tác quản lý, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Đội ngũ cán bộ, công chức,

viên chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã, cấp thôn là người dân tộc thiểu số còn là cầu nối giữa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước với đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng sâu, vùng xa trong tỉnh. Trong những năm gần đây, trình độ nhân lực của cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số đã từng bước được nâng lên.

Bên cạnh những thành tựu, còn nhiều mặt hạn chế như:

- Số cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số trong các ngành, lĩnh vực kinh tế, khoa học kỹ thuật vẫn còn ít; chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay;
- Thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã là người dân tộc thiểu số có trình độ trung cấp trở lên vẫn còn hạn chế nhất định.

Vì vậy, trong thời gian tới cần phải quan tâm đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nhất là đối với cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã để đạt theo chuẩn quy định.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

1. Bổ sung, sửa đổi, điều chỉnh chính sách

- Cần có chính sách cụ thể thực hiện quy hoạch cán bộ đối với các vùng dân tộc, miền núi;
- Trung ương bổ sung cho UBND các huyện bố trí 01 biên chế theo dõi công tác dạy nghề;
- Bổ sung chỉ tiêu biên chế cho các trung tâm dạy nghề của hội đoàn thể;
- Tiếp tục rà soát sửa đổi, bổ sung, ban hành mới chính sách đào tạo theo hướng nâng cao chế độ đãi ngộ đối với cán bộ, công chức xã được cử đi đào tạo, ban hành các quy định quản lý, sử dụng cán bộ, công chức sau đào tạo;
- Ban hành chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với thực tế ở địa phương, nhất là tài liệu đào tạo bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức vùng dân tộc thiểu số, miền núi;
- Đối với Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ cho áp dụng thêm đối với các Trường dân tộc bán trú ở các xã miền núi.
- Điều chỉnh đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo từng địa bàn dân cư cho hợp lý vì nếu ở vùng đặc biệt khó khăn hoặc các xã biên giới biên thì toàn bộ người học có cha mẹ thường trú ở vùng này thì sẽ được miễn thu học phí, điều này không công bằng trong thụ hưởng thành quả giáo dục;
- Về hỗ trợ chi phí học tập: Đề nghị giao nhiệm vụ xét duyệt, tổng hợp, chi trả về cho các cơ sở giáo dục thực hiện để giảm bớt khó khăn, phiền hà cho đối tượng được hưởng thụ;
- Đối với học sinh ngoài công lập: Đề nghị Liên Bộ hướng dẫn thực hiện việc miễn, giảm tại trường và cơ quan quản lý cấp trực tiếp kinh phí cho những

trường đã thực hiện miễn, giảm không nên giao cho Sở/ Phòng Giáo dục và Đào tạo chi trả nguồn kinh phí này để giảm phiền hà cho phụ huynh và học sinh (các trường trực tiếp giải quyết miễn giảm cho học sinh và Nhà nước cấp trực tiếp kinh phí cho các trường giảm bớt khâu trung gian và đỡ phiền hà cho học sinh, sinh viên và phụ huynh).

2. Các giải pháp tổ chức thực hiện chính sách

2.1. Nâng cao nhận thức của cấp ủy, chính quyền về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc và miền núi

Tổ chức triển khai quán triệt, phổ biến sâu rộng, nâng cao nhận thức cho các cấp ủy, tổ chức đảng, các cấp chính quyền, các ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, các doanh nghiệp, đảng viên và trong nhân dân đối với các nghị quyết của Đảng các cấp, chủ trương của Đảng và các chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển nguồn nhân lực, nhất là phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc, miền núi. Làm cho mọi người thấy rõ vai trò và trách nhiệm đào tạo và sử dụng nhân lực, biến thách thức về nhân lực (số lượng đông, tay nghề thấp, chưa có tác phong công nghiệp...) thành lợi thế (chủ yếu qua đào tạo), là nhiệm vụ của toàn xã hội, mang tính xã hội: của các cấp lãnh đạo, của nhà trường, của doanh nghiệp và của gia đình cũng như bản thân mỗi người lao động. Đây chính là thể hiện quan điểm phát triển con người, phát triển kinh tế - xã hội vì con người và do con người, là một trong những nội dung cơ bản của phát triển bền vững.

Việc phát triển nhân lực phải được xem là một trong những nội dung, nhiệm vụ chủ yếu trong công tác chỉ đạo điều hành, trong công tác quản lý của các cấp lãnh đạo từ tỉnh đến cơ sở. Trong các chỉ tiêu nhiệm vụ, chỉ đạo thực hiện và đánh giá công tác hàng năm, cần xác định thêm nhiệm vụ đáp ứng nhân lực cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, trật tự, bảo vệ môi trường... của tỉnh nói chung và vùng dân tộc, miền núi nói riêng.

2.2. Đổi mới quản lý Nhà nước về phát triển nhân lực

a. Hoàn thiện bộ máy quản lý phát triển nhân lực, đổi mới phương pháp quản lý, nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả hoạt động bộ máy quản lý về phát triển nhân lực.

b. Cải tiến và tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các chủ thể tham gia phát triển nhân lực trên địa bàn tỉnh nói chung và vùng dân tộc, miền núi nói riêng.

d. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách và công cụ khuyến khích, thúc đẩy phát triển nhân lực vùng dân tộc và miền núi.

2.3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quy hoạch, đào tạo cán bộ vùng dân tộc và miền núi

Nâng cao chất lượng hiệu quả của công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý. Đào tạo phải theo quy hoạch, theo yêu cầu, cơ cấu từng ngành, có trọng tâm, trọng điểm và gắn với bố trí sử dụng bảo đảm tính kế thừa và phát triển. Quan tâm đào tạo cán bộ cho một số ngành quan trọng nhưng

còn thiếu. Làm tốt công tác quy hoạch, tạo nguồn cán bộ lãnh đạo người dân tộc thiểu số.

Mở rộng và phát huy dân chủ, thực hiện công khai và minh bạch trong công tác quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, khắc phục những biểu hiện cá nhân, cục bộ, thiếu dân chủ, nể nang tùy tiện trong công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và đánh giá, bổ nhiệm cán bộ nhằm hoàn thiện quy chế thực hiện chủ trương này.

2.4. Đào tạo đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và công chức, viên chức

Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý đồng bộ, có tính kế thừa và phát triển, có số lượng và cơ cấu hợp lý. Đào tạo cán bộ, công chức cấp xã đạt tiêu chuẩn chức danh theo quy định gắn với đổi mới quy trình tuyển dụng cán bộ, công chức cấp xã.

2.5. Đào tạo thu hút cán bộ chuyên môn, khoa học, công nghệ có trình độ cao về công tác vùng dân tộc và miền núi

Tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn, khoa học, công nghệ có trình độ cao cho các ngành kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi.

Có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hoạt động chuyển giao công nghệ cho vùng dân tộc và miền núi. Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, hợp đồng cán bộ chuyên môn khoa học công nghệ, gắn thực hiện chính sách thu hút cán bộ có trình độ cao về làm việc vùng dân tộc và miền núi.

2.6. Đào tạo đội ngũ công nhân, lao động có tay nghề cao

Nâng cao chất lượng đào tạo, mở rộng quy mô, bảo đảm cơ cấu ngành nghề đào tạo. Gắn mục tiêu đào tạo nghề với giải quyết việc làm theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của vùng dân tộc và miền núi.

Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công nhân kỹ thuật có tay nghề cao đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành sản xuất công nghiệp các cụm công nghiệp vùng dân tộc và miền núi.

Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn miền núi.

2.7. Đảm bảo vốn cho phát triển nhân lực

Đề đạt được các mục tiêu trong quy hoạch phát triển nhân lực của tỉnh cần thiết phải có nguồn tài chính để thực hiện.

3. Các kiến nghị khác

- Ngân sách nhà nước cần quan tâm đầu tư tương đối cho sự nghiệp giáo dục – đào tạo;

- Bổ sung kinh phí Chương trình Mục tiêu Quốc gia Việc làm và Dạy nghề đúng theo kế hoạch, ưu tiên cho tỉnh nghèo chưa tự cân đối được ngân sách;

- Trung ương đảm bảo nguồn kinh phí phân bổ cho địa phương nhằm đáp ứng được công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức xã, cấp thôn;

- Nhà nước có chính sách thỏa đáng về tiền lương, nhà ở nhằm thu hút cán bộ kinh tế, khoa học kỹ thuật, các chuyên gia giỏi, công nhân lành nghề, các nghệ nhân về công tác lâu dài tại địa phương, cơ sở miền núi./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc;
(Vụ Dân tộc Thiểu số);
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Lưu: VT, K1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đã Ký

Mai Thanh Thắng